

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP FPT

Ngày 15/01/2024	<b>95,400 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>1.5%</b>	<b>3.7%</b>	<b>20.2%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**14,690**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 928 | 6.7%  
YoY: ▲ 1,648 | 12.6%

**LN thuần**  
Q4/23

**2,387**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 51.0 | -2.1%  
YoY: ▲ 409 | 20.7%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**2,051**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 25.0 | -1.2%  
YoY: ▲ 431 | 26.6%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**19.1%**

YoY: +/- ▲ 0.2%

**ROE**  
2023

**23.4%**

YoY: +/- ▲ 0.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	65,847 - 99,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	121,155
Số lượng CPLH (CP)	1,269,968,875
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,633,412
Sở hữu nước ngoài	49.0%
Beta	0.89
EPS	5,095
P/E	18.9

**DT thuần**  
2023

**52,618**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8,608 | 19.6%

**LN thuần**  
2023

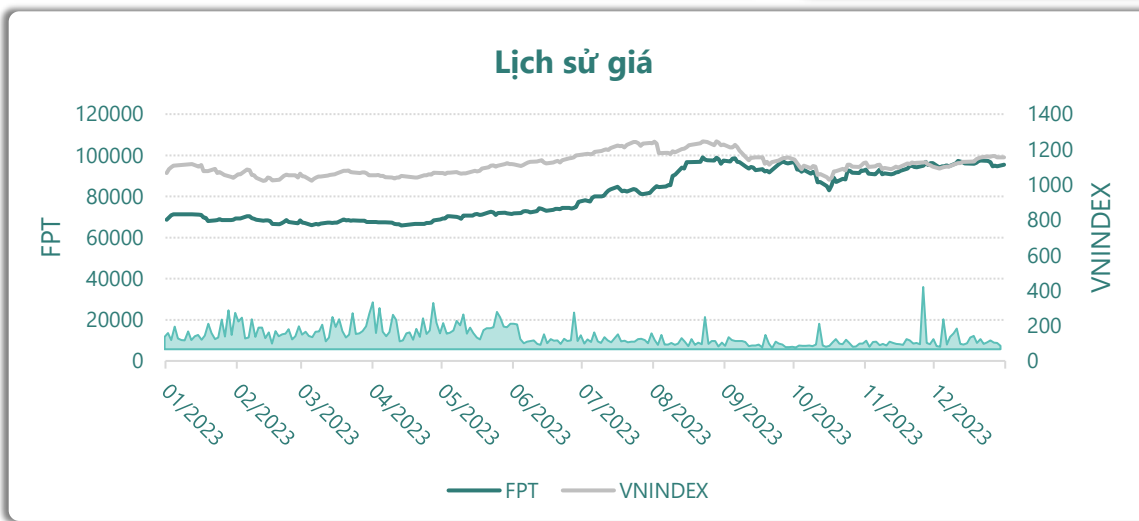
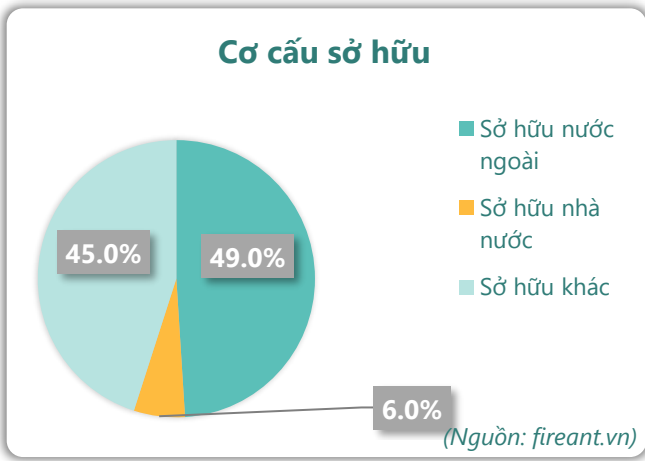
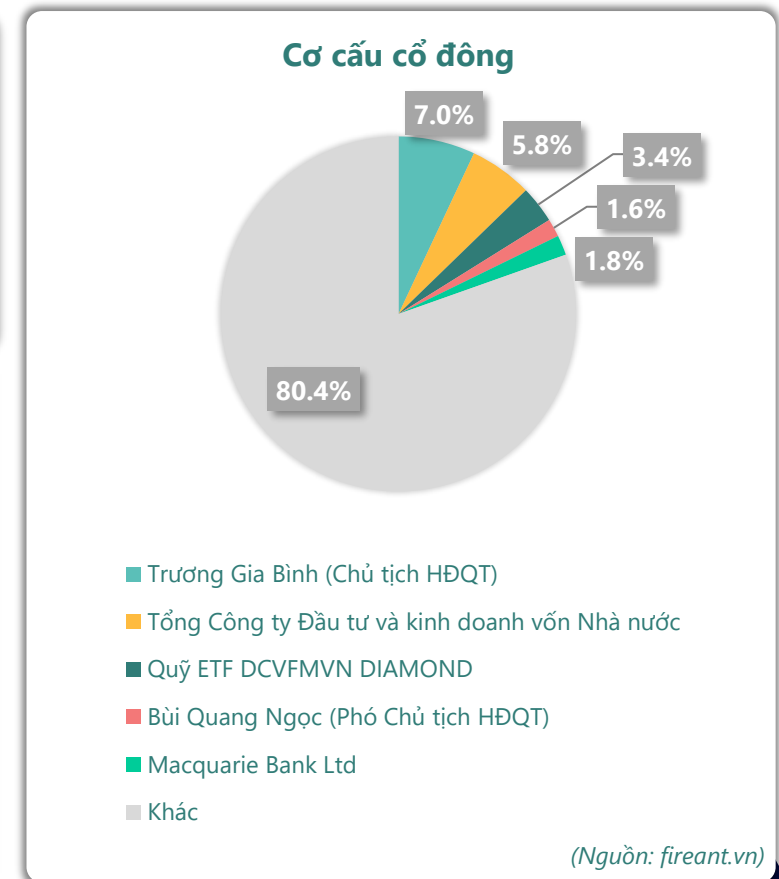
**9,112**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,523 | 20.1%

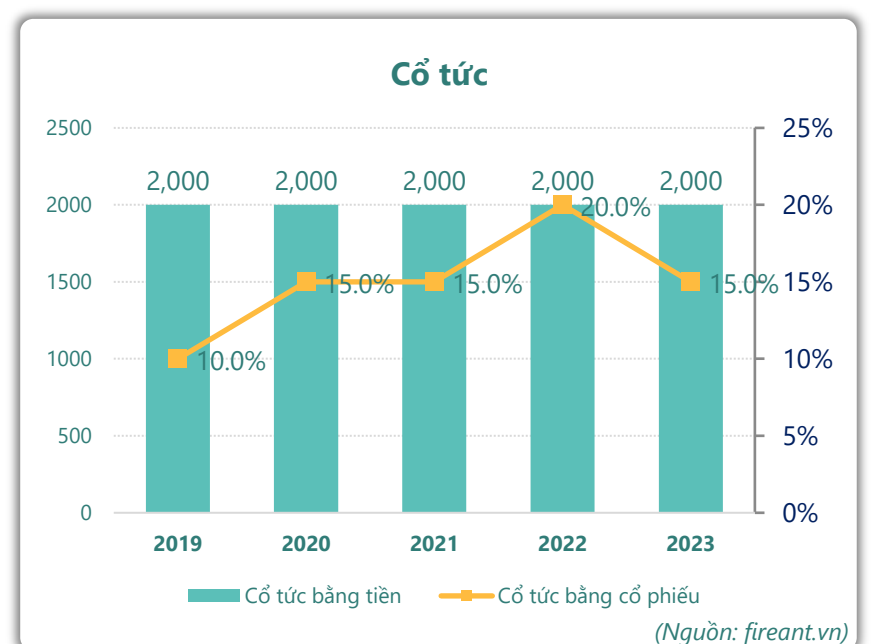
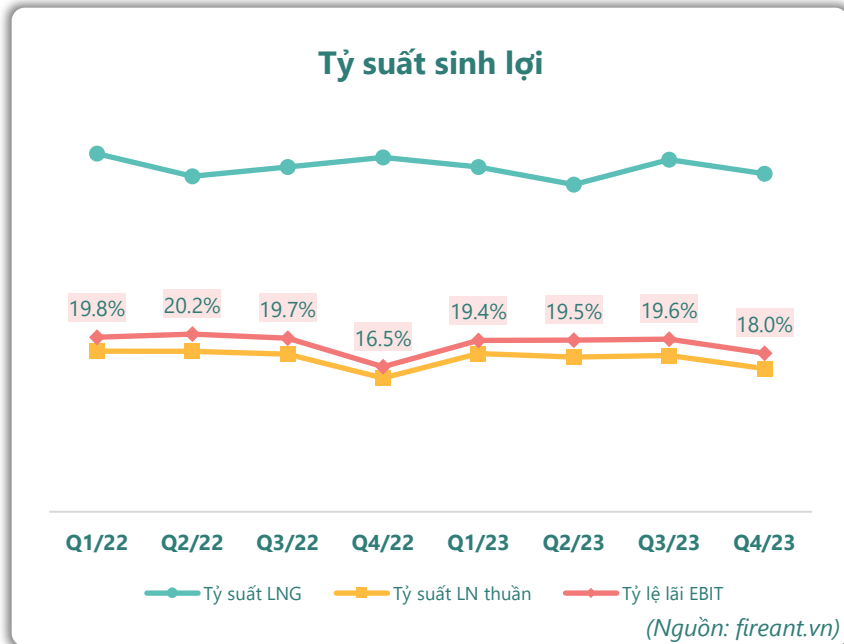
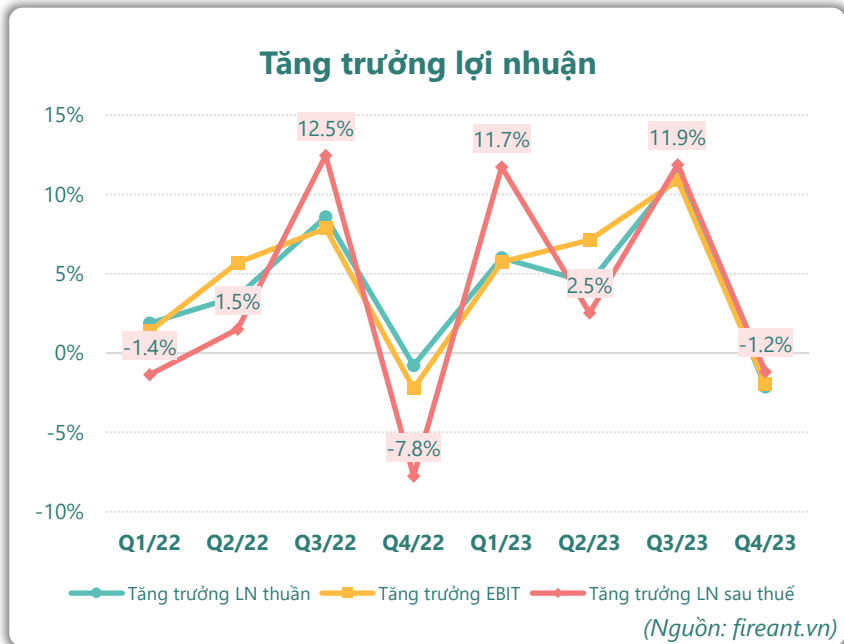
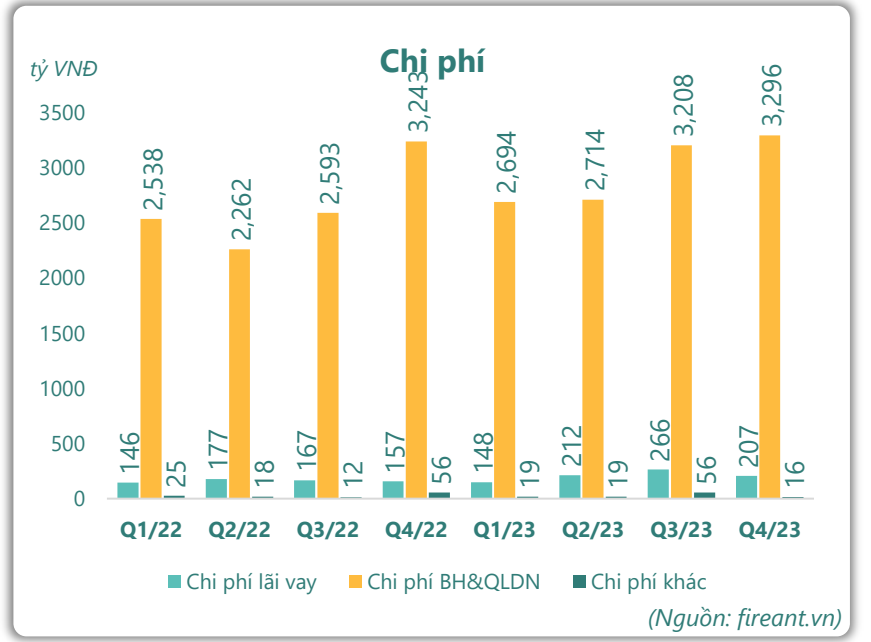
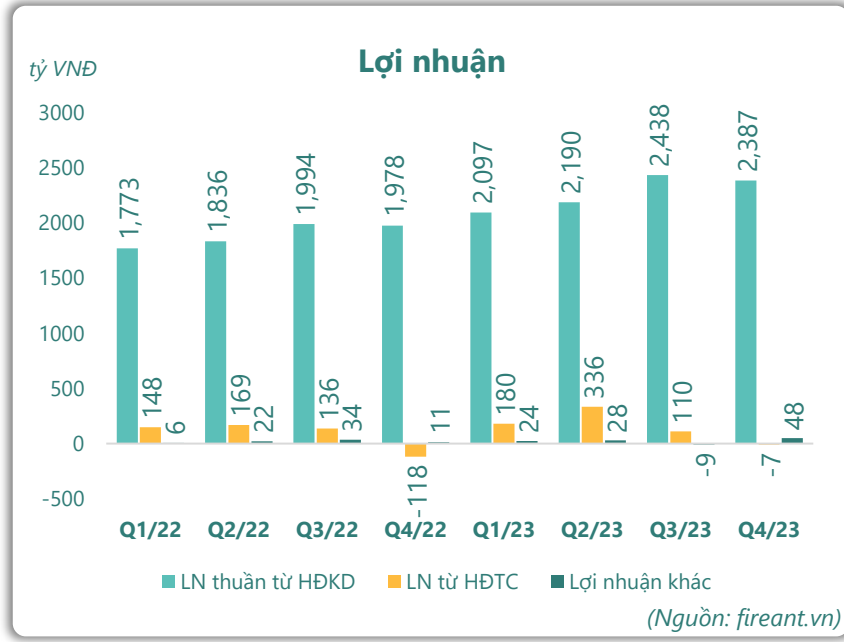
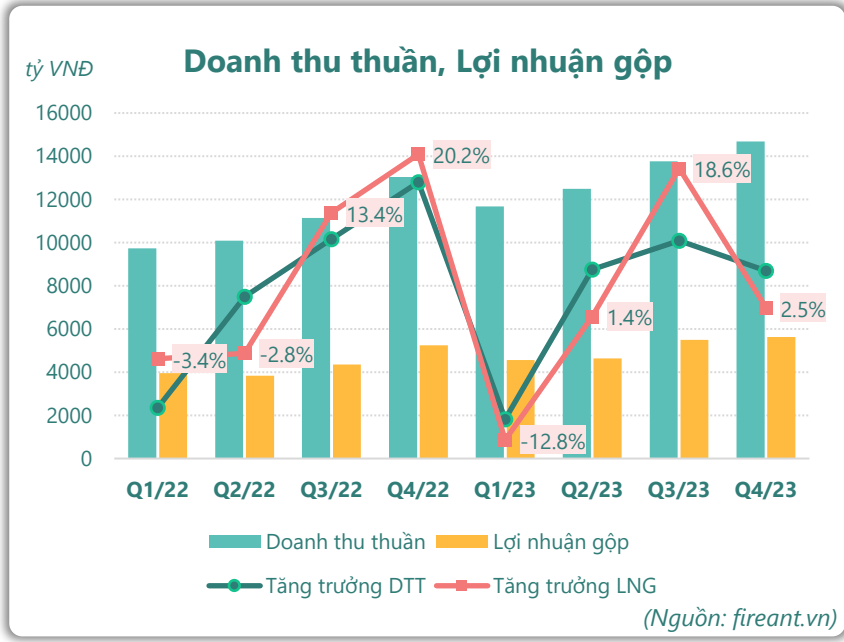
**LN sau thuế**  
2023

**7,792**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,301 | 20.0%



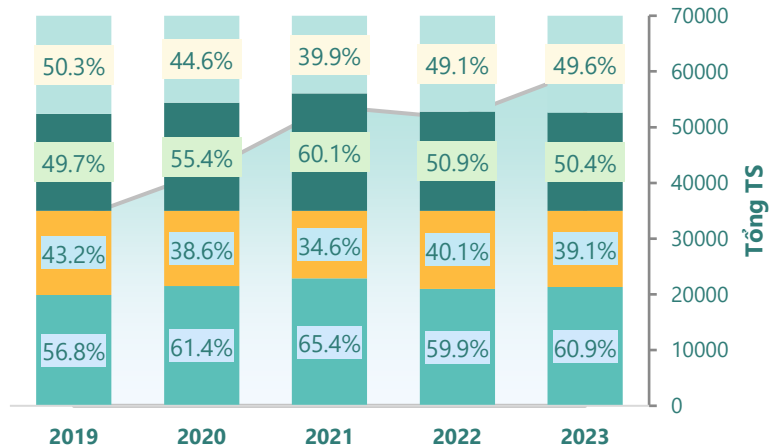
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

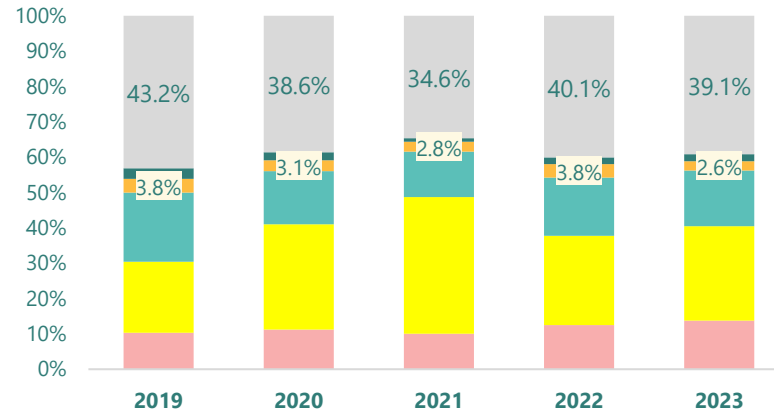
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

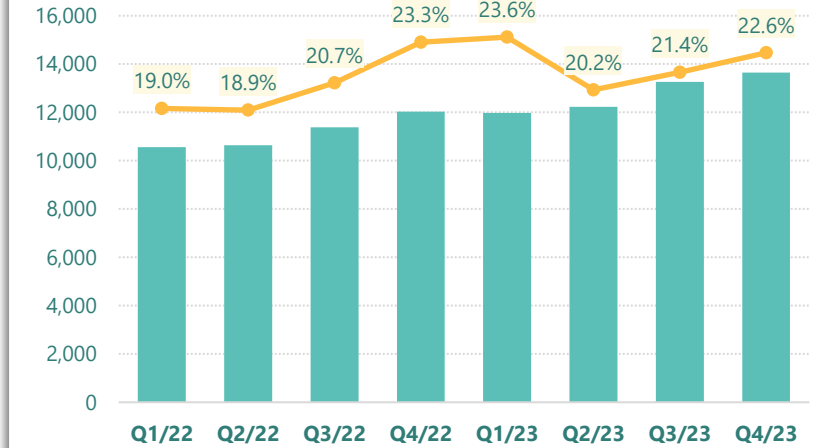


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

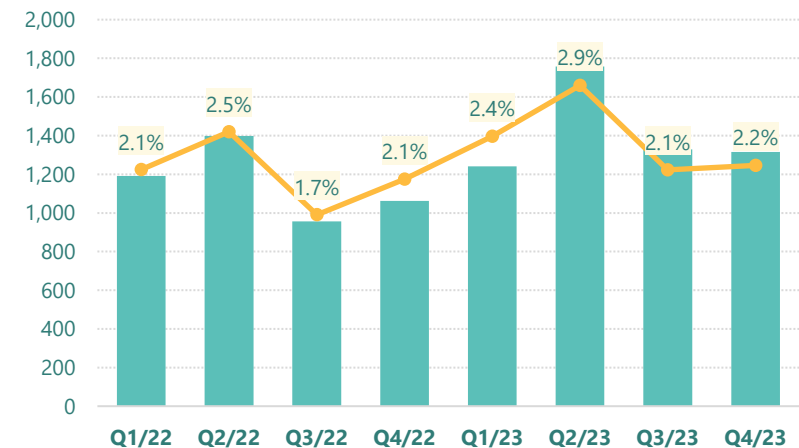


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

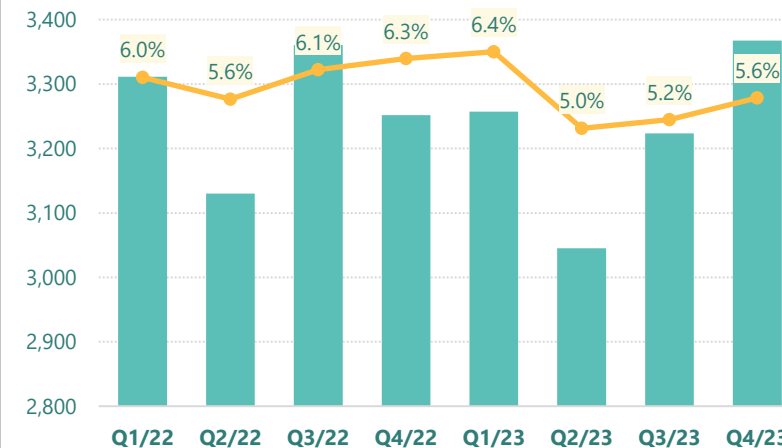


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

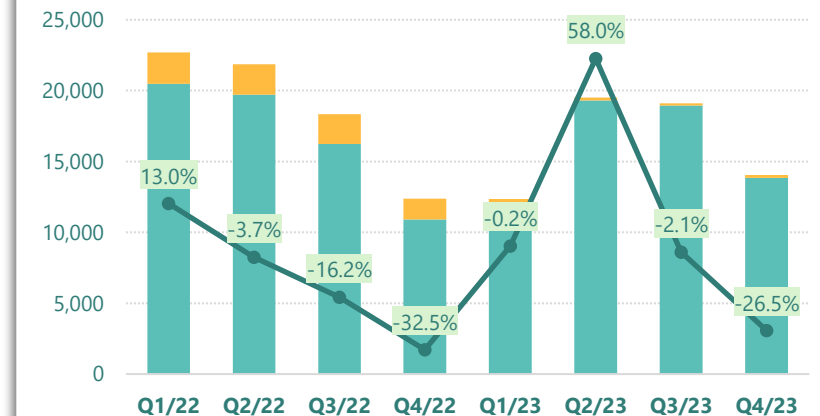


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

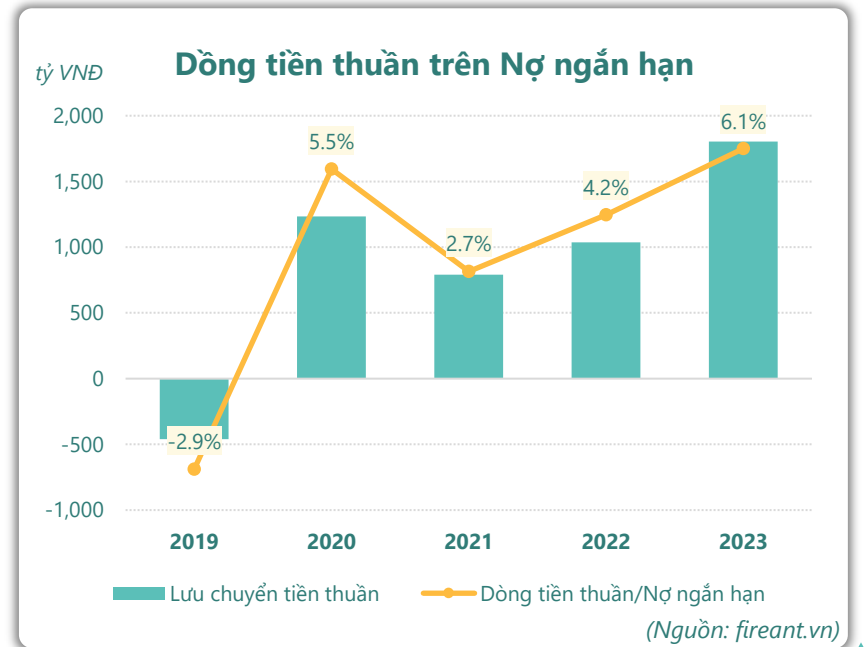
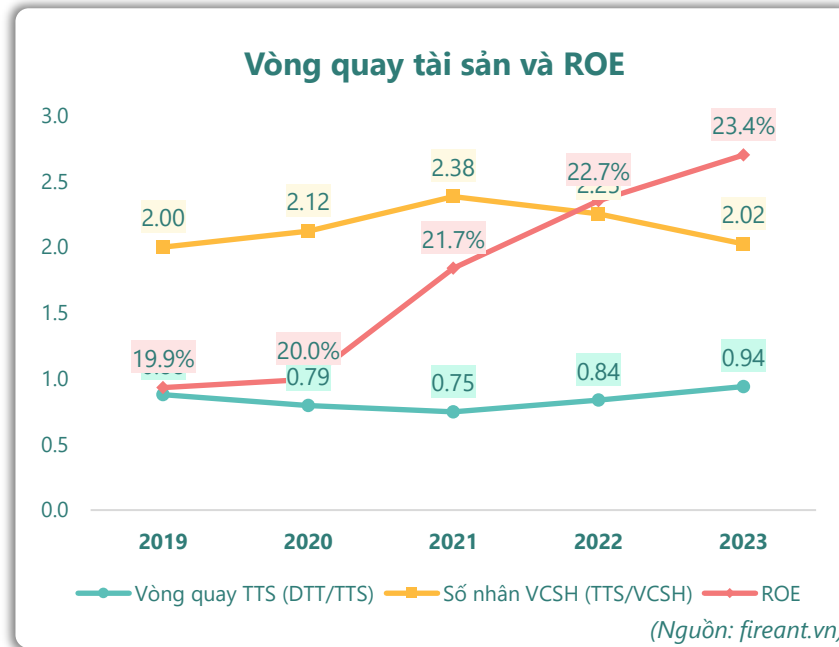
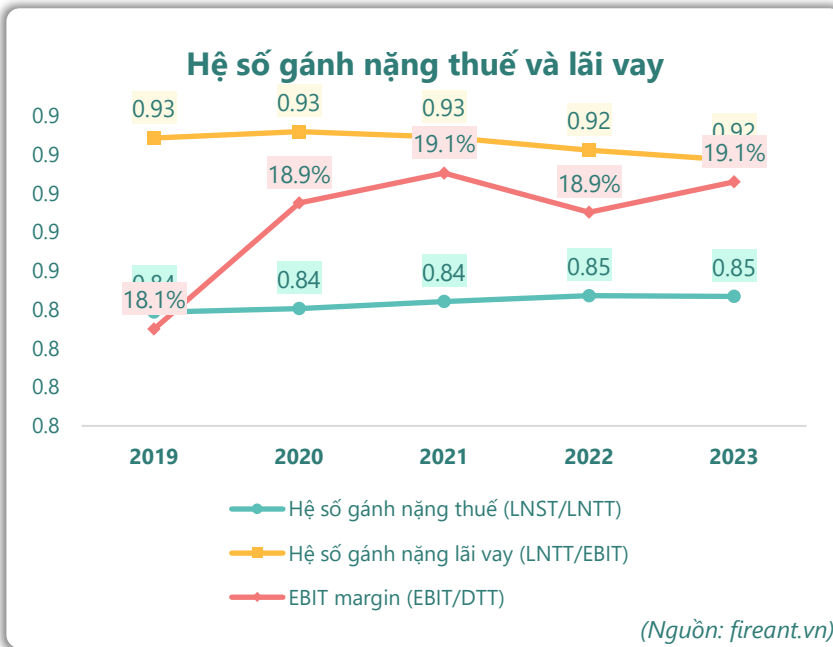
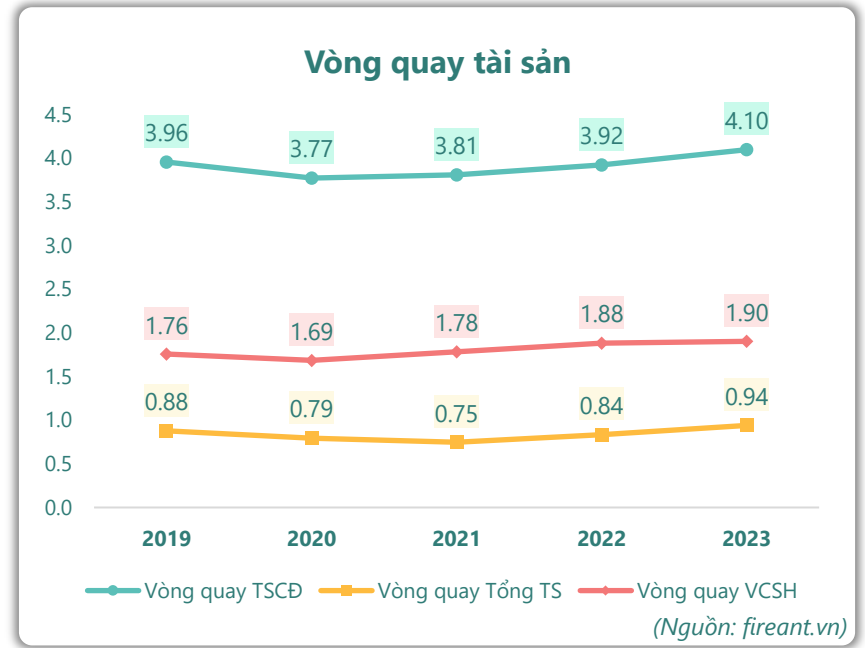
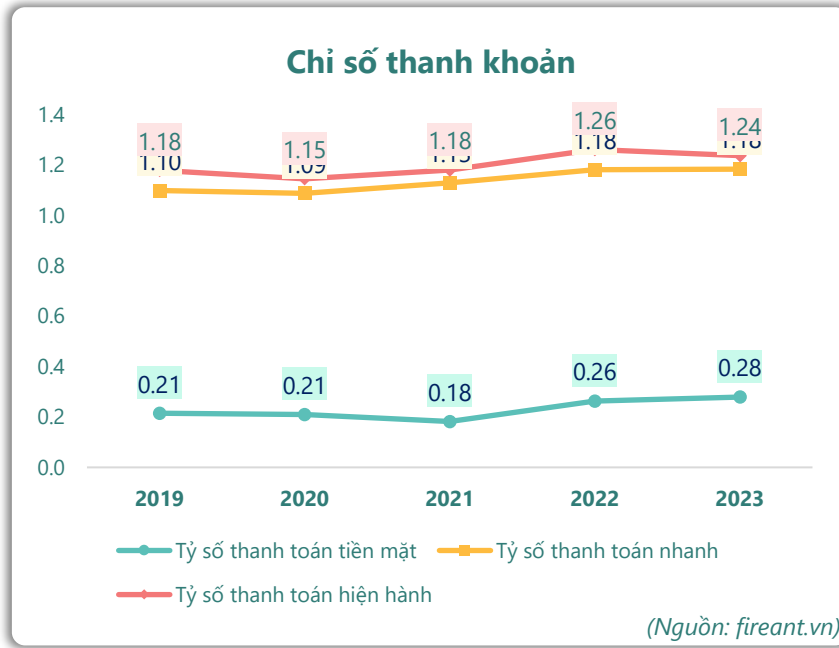
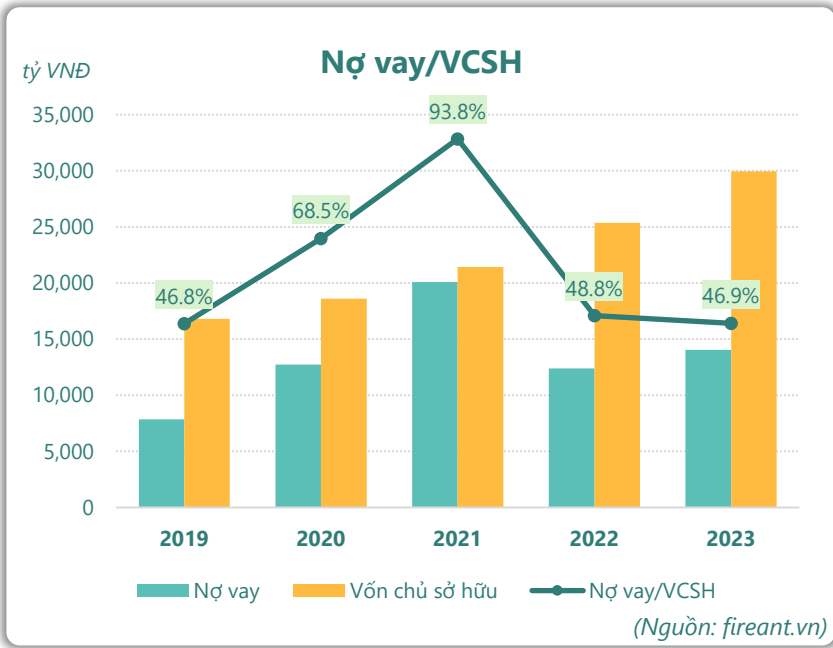
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>14,690</b>	<b>13,042</b>	<b>12.6%</b>	<b>52,618</b>	<b>44,010</b>	<b>19.6%</b>
Giá vốn hàng bán	9,059	7,801	16.1%	32,288	26,842	20.3%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>5,632</b>	<b>5,241</b>	<b>7.5%</b>	<b>20,330</b>	<b>17,167</b>	<b>18.4%</b>
Doanh thu HĐTC	520	526	-1.1%	2,336	1,999	16.9%
Chi phí TC	528	644	-18.1%	1,718	1,687	1.8%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>207</b>	<b>157</b>	<b>31.6%</b>	<b>833</b>	<b>646</b>	<b>28.9%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>58.1</b>	<b>98.2</b>	<b>-40.8%</b>	<b>76.1</b>	<b>484</b>	<b>-84.3%</b>
Chi phí bán hàng	1,316	1,481	-11.1%	5,090	4,526	12.5%
Chi phí QLDN	<b>1,980</b>	<b>1,762</b>	<b>12.4%</b>	<b>6,822</b>	<b>5,846</b>	<b>16.7%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2,387</b>	<b>1,978</b>	<b>20.7%</b>	<b>9,112</b>	<b>7,589</b>	<b>20.1%</b>
Lợi nhuận khác	<b>48.4</b>	<b>10.8</b>	<b>348%</b>	<b>91.3</b>	<b>73.0</b>	<b>25.0%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>2,435</b>	<b>1,989</b>	<b>22.4%</b>	<b>9,203</b>	<b>7,662</b>	<b>20.1%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2,051</b>	<b>1,620</b>	<b>26.6%</b>	<b>7,792</b>	<b>6,491</b>	<b>20.0%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1,728</b>	<b>1,352</b>	<b>27.8%</b>	<b>6,471</b>	<b>5,310</b>	<b>21.9%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,819	1,999	-1,427	3,268	3,704	3,975
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	531	6,704	-1,559	-7,117	-103	2,232
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4,815	-5,991	-168	6,834	-2,708	-5,126
Tiền đầu kỳ	5,220	3,737	6,440	3,289	6,236	7,154
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1,465</b>	<b>2,711</b>	<b>-3,154</b>	<b>2,984</b>	<b>892</b>	<b>1,082</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-17.6	-8.35	3.16	-37.4	24.9	43.7
Tiền cuối kỳ	3,737	6,440	3,289	6,236	7,154	8,279

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>60,325</b>	<b>51,650</b>	<b>16.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>36,710</b>	<b>30,938</b>	<b>18.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	8,279	6,440	28.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16,104	13,047	23.4%
Phải thu ngắn hạn	9,534	8,503	12.1%
Hàng tồn kho	1,593	1,966	-18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1,199	982	22.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>23,616</b>	<b>20,713</b>	<b>14.0%</b>
Phải thu dài hạn	247	225	9.9%
Tài sản cố định	13,643	12,033	13.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,315	1,062	23.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,367	3,238	4.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>3,759</b>	<b>3,746</b>	<b>0.3%</b>
Lợi thế thương mại	1,284	408	215%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>30,377</b>	<b>26,294</b>	<b>15.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>29,667</b>	<b>24,521</b>	<b>21.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13,838	10,904	26.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,603	3,209	-18.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>710</b>	<b>1,773</b>	<b>-60.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	208	1,478	-85.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>29,948</b>	<b>25,356</b>	<b>18.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>29,946</b>	<b>25,353</b>	<b>18.1%</b>
Vốn điều lệ	12,700	10,970	15.8%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>2.75</b>	<b>2.75</b>	<b>0.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)